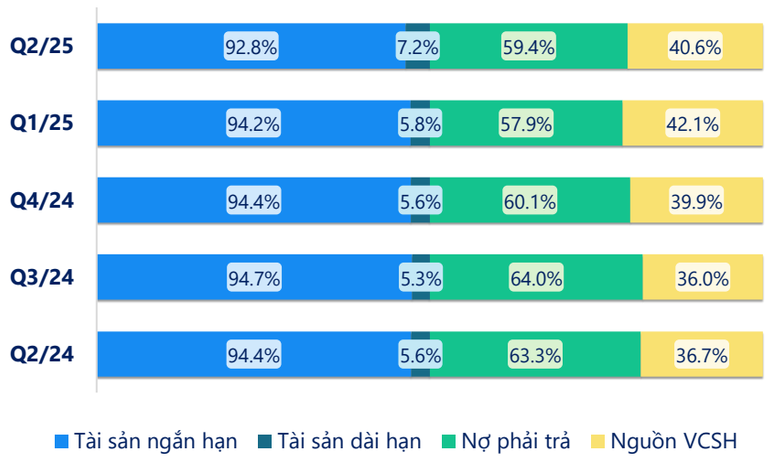
FireAnt

CTCP Bóng đèn Phích nước Rạng Đông (HSX: RAL)

Thông tin giao dịch	30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	95,600
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	142,114
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	93,023
SL cổ phiếu LH	23,547,419
KLGD BQ 20 phiên (CP)	9,640
% sở hữu nước ngoài	1.6%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,251
P/E	5.2
EPS	18,264

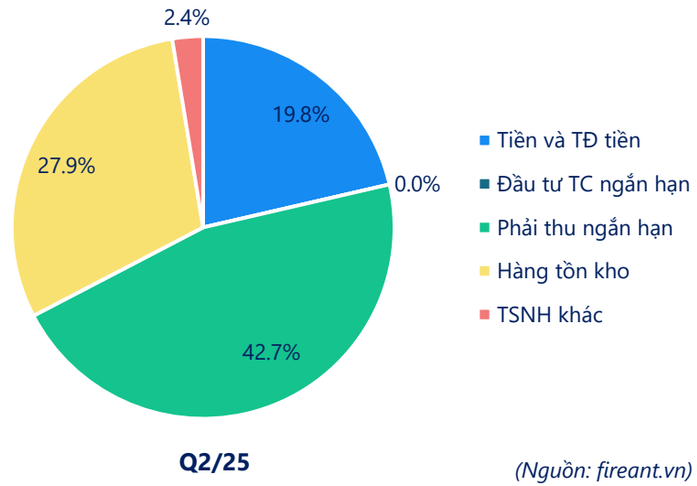
	YTD	1T	3T	6T
RAL	-15.6%	0.1%	-21.9%	-15.0%
VNINDEX	8.4%	2.1%	5.3%	8.0%

Cơ cấu Tổng tài sản



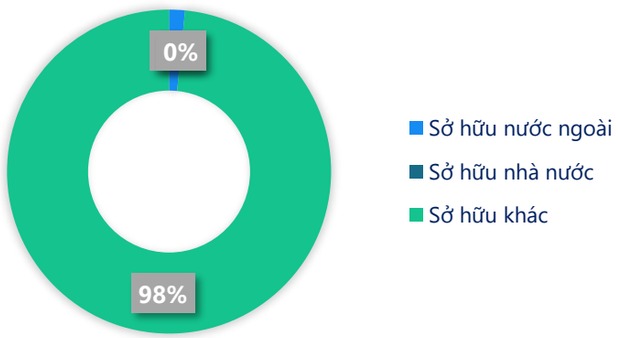
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



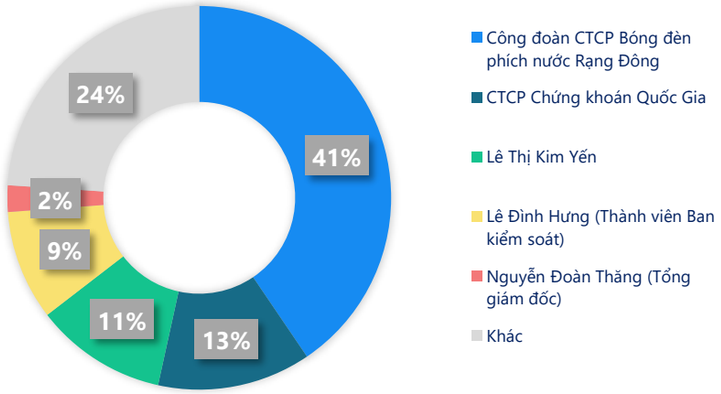
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



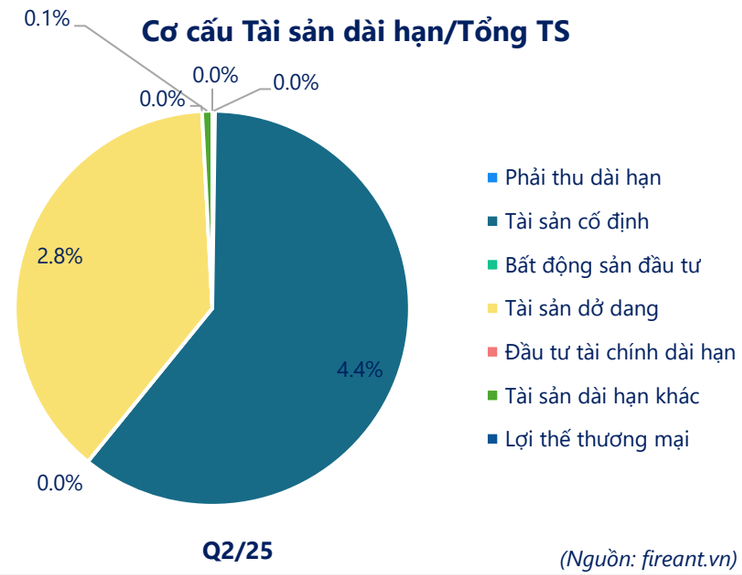
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

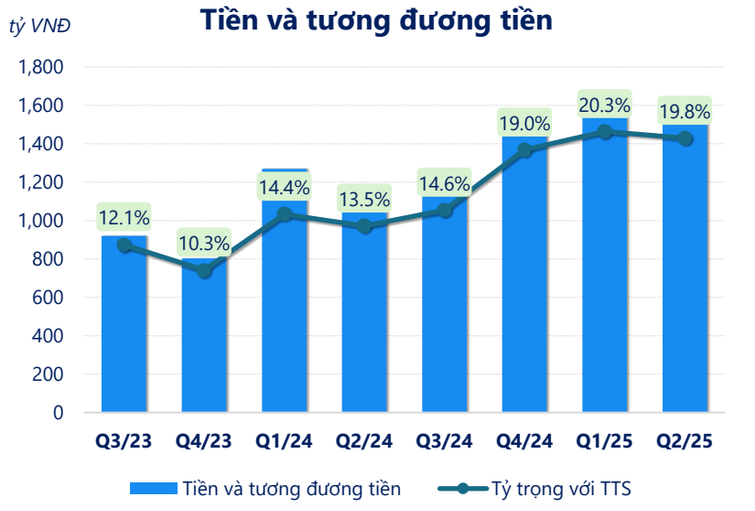


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

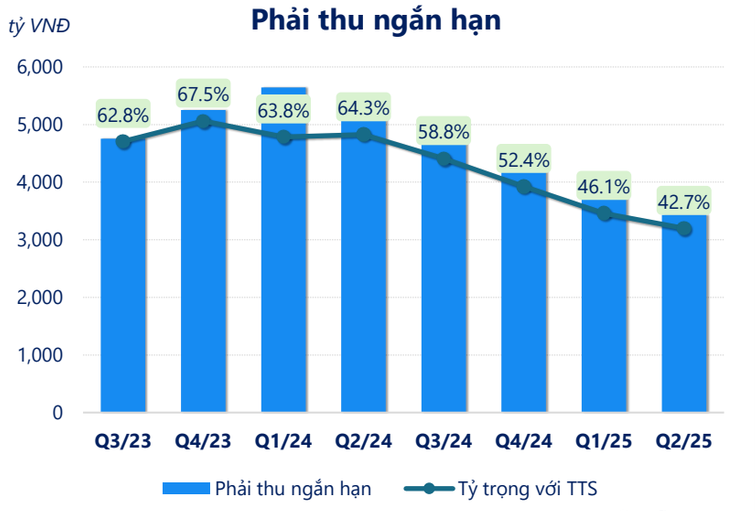
CTCP Bóng đèn Phích nước Rạng Đông (HSX: RAL)

Tiền và tương đương tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



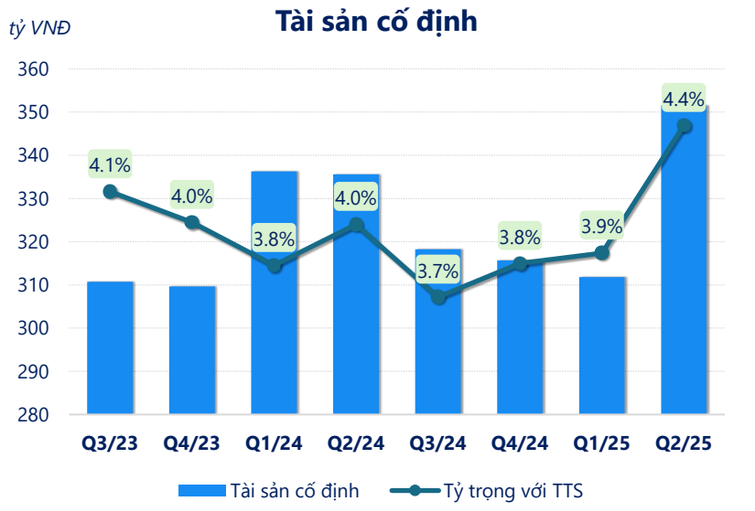
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



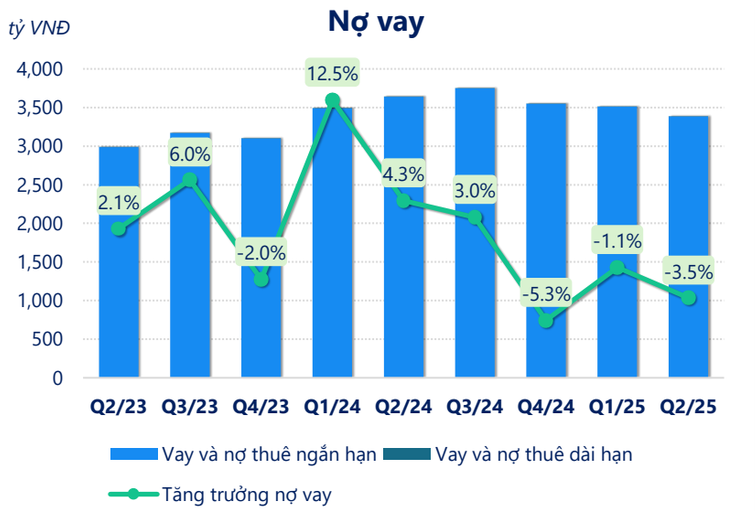
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



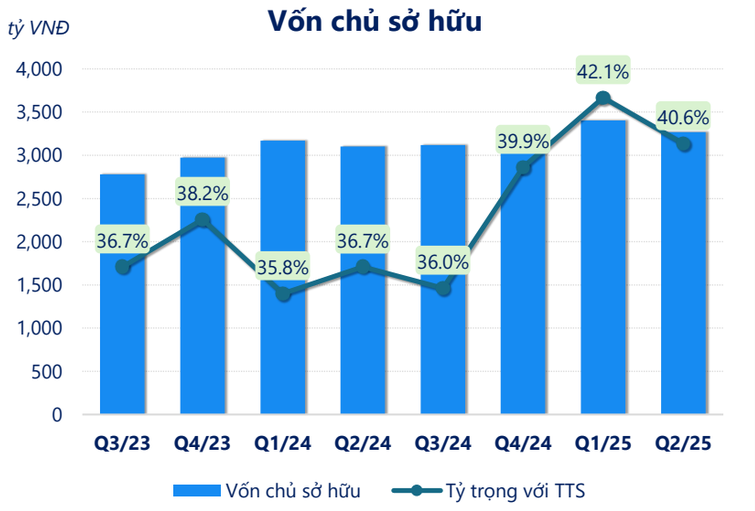
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

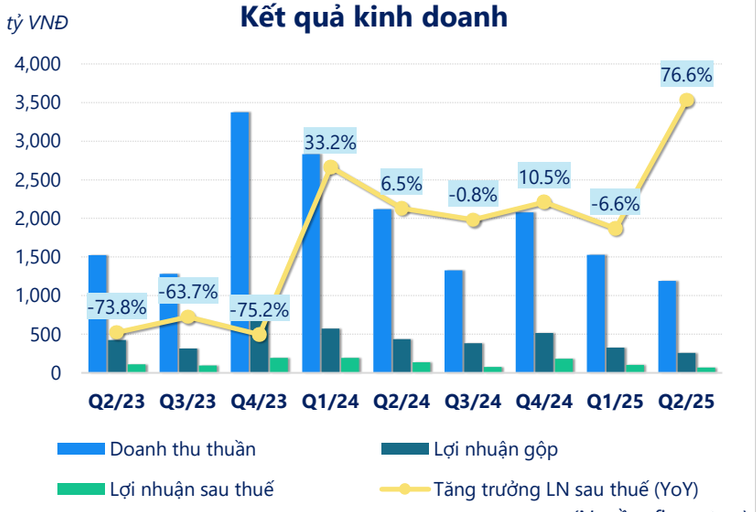
Vốn chủ sở hữu



(Nguồn: fireant.vn)

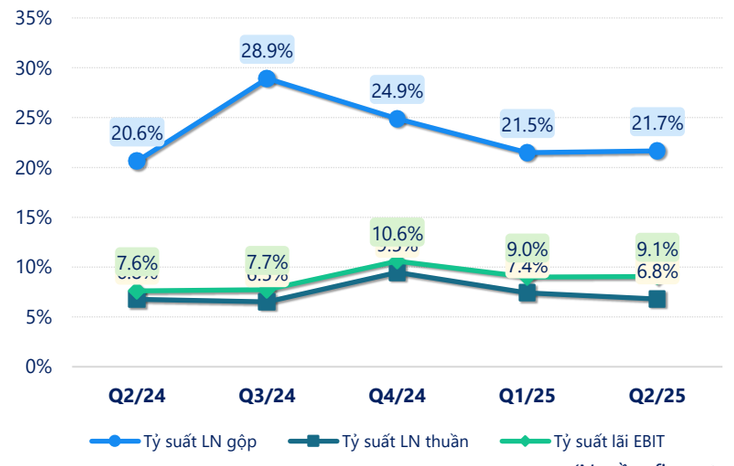
CTCP Bóng đèn Phích nước Rạng Đông (HSX: RAL)

Kết quả kinh doanh



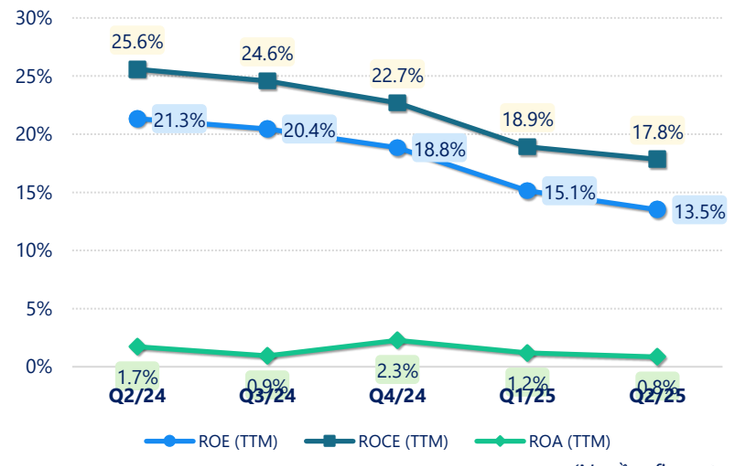
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



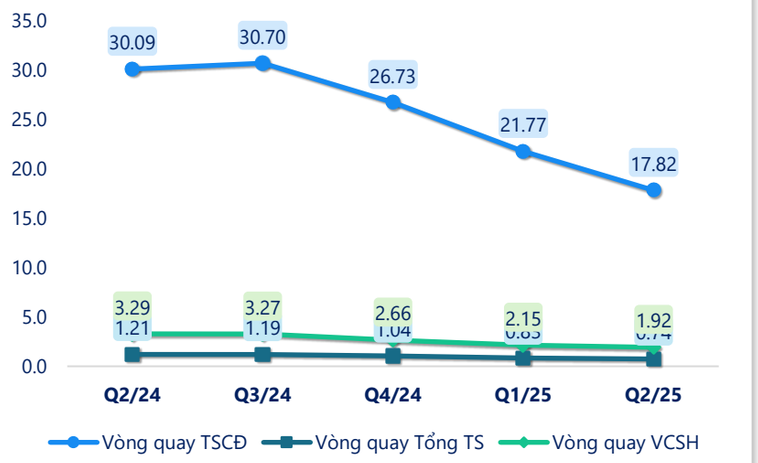
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



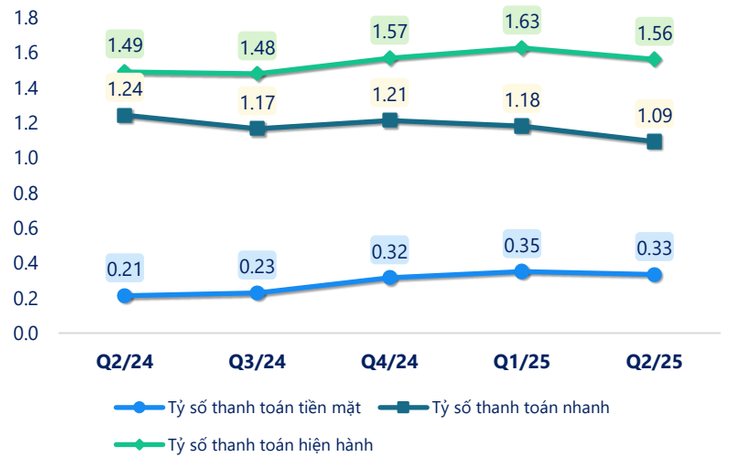
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



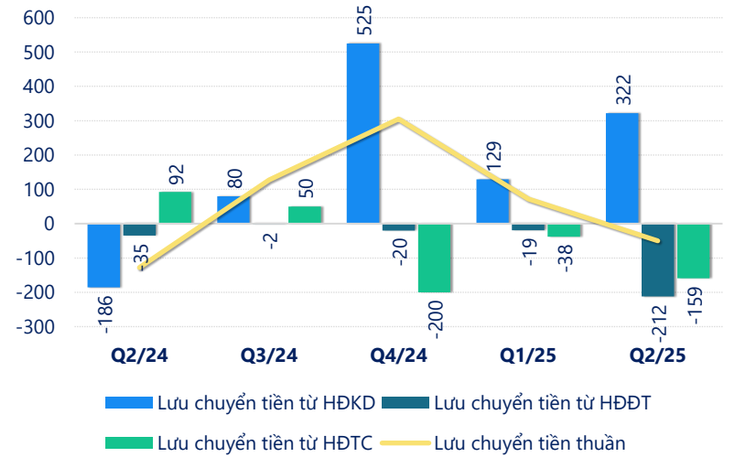
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Bóng đèn Phích nước Rạng Đông (HSX: RAL)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**8,043**	**8,309**	**-3.2%**
Tài sản ngắn hạn	7,463	7,842	-4.8%
Tiền và tương đương tiền	1,596	1,573	1.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	3,430	4,364	-21.4%
Hàng tồn kho	2,243	1,773	26.6%
Tài sản ngắn hạn khác	193	133	45.5%
Tài sản dài hạn	**580**	**467**	**24.2%**
Phải thu dài hạn	1.29	1.39	-7.0%
Tài sản cố định	352	316	11.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	222	146	52.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**4.82**	**4.08**	**18.1%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	4,776	5,005	-4.6%
Nợ ngắn hạn	**4,775**	**5,004**	**-4.6%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	3,387	3,549	-4.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	545	681	-20.0%
Nợ dài hạn	0.84	0.84	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0.84	0.84	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**3,267**	**3,304**	**-1.1%**
Vốn chủ sở hữu	**3,267**	**3,304**	**-1.1%**
Vốn điều lệ	235	235	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Doanh thu thuần	2,119	1,329	2,078	1,528	1,190
Giá vốn hàng bán	1,682	944	1,560	1,200	932
Lợi nhuận gộp	437	384	517	328	258
Doanh thu HĐTC	6.12	2.32	12.5	2.50	8.17
Chi phí TC	20.0	40.6	33.8	24.4	27.1
Chi phí lãi vay	17.8	20.8	23.4	24.3	26.8
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	236	242	262	170	129
Chi phí QLDN	43.6	17.4	36.9	22.9	28.5
LN thuần từ HĐKD	143	86.6	197	113	80.9
Lợi nhuận khác	0.15	-4.47	-0.01	0.00	0.12
LN trước thuế	144	82.1	197	113	81.0
Lợi nhuận sau thuế	137	76.6	183	101	69.8
LNST của CĐ cty mẹ	137	76.6	183	101	69.8

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-186	79.5	525	129	322
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-34.6	-2.33	-19.8	-19.2	-212
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	92.3	50.0	-200	-38.0	-159
Tiền đầu kỳ	1,269	1,141	1,268	1,573	1,645
Lưu chuyển tiền thuần	**-128**	**127**	**305**	**71.5**	**-50.1**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.12	0.12	0	0	1.85
Tiền cuối kỳ	1,141	1,268	1,573	1,645	1,596

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic